

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐẠI TỪ
TỈNH THÁI NGUYÊN**

Bản án số:13/20244/HNGĐ-ST

Ngày 04/3/2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẠI TỪ, TỈNH THÁI NGUYÊN**

Với thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Quyên.

Các hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Quang Hợp
2. Bà Đặng Thị Sinh

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Thuý - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên.

Đại diện VKSND huyện Đại Từ tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Đ - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án ly hôn thụ lý số 370/2023/TLST-HNGĐ ngày 14/11/2023 về việc Tranh chấp hôn nhân và gia đình theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2024/QĐST-HNGĐ ngày 24/01/2024 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Anh Nguyễn Văn N, sinh năm 1987 (có mặt)

Địa chỉ: Tổ dân phố X, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên

- **Bị đơn:** Chị Phạm Thị T, sinh năm 1994 (vắng mặt lần thứ hai không lý do)

Địa chỉ: Tổ dân phố X, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên

NỘI DUNG VỤ ÁN

*** Theo đơn khởi kiện về việc ly hôn, các lời khai tại Tòa án trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa, nguyên đơn anh Nguyễn Văn N trình bày:**

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Phạm Thị T kết hôn vào năm 2012, trước khi cưới có được tìm hiểu và lấy nhau tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND

xã H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Sau khi cưới anh chị sống tại nhà bố mẹ đẻ của anh N tại tổ dân phố X, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Vợ chồng anh chị chung sống hòa thuận, hạnh phúc được một thời gian thì đến năm 2019 xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, không hợp nhau, thường xuyên xảy ra cãi chửi nhau. Vợ chồng sống ly thân từ năm 2019 đến nay không còn quan tâm đến nhau nữa. Nay anh N xác định vợ chồng không còn tình cảm, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Tòa án giải quyết cho anh và chị Phạm Thị T được ly hôn, chấm dứt tình trạng hôn nhân kéo dài không có hạnh phúc.

Về con chung: Vợ chồng anh có 02 con chung là Nguyễn Bảo T1, sinh ngày 05/01/2013 và Nguyễn Nam P, sinh ngày 12/11/2015. Sau khi ly hôn, anh N có nguyện vọng sẽ trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung. Về cấp dưỡng nuôi con anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về nợ chung và khoản cho vay: Không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn chị Phạm Thị T: Chị Phạm Thị T đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, nhưng trong suốt quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án chị T vắng mặt không có lý do và không có ý kiến về yêu cầu khởi kiện ly hôn của anh Nguyễn Văn N.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đại Từ phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm hội đồng xét xử nghị án: Nguyên đơn thực hiện đúng theo quy định tại Điều 70 và Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng bị đơn vắng mặt tại phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải và tại phiên tòa bị đơn vắng mặt hai lần không có lý do. Vì vậy, bị đơn đã không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, Điều 72 của Bộ luật tố tụng Dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 21, 28, 35, 39, 143, 147, khoản 1 Điều 228, 271, 273 BLTTDS; Các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày

30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

+ Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Nguyễn Văn N, cho anh Nguyễn Văn N được ly hôn chị Phạm Thị T.

+ Về con chung: Giao 02 con chung là Nguyễn Bảo T1, sinh ngày 05/01/2013 và Nguyễn Nam P, sinh ngày 12/11/2015 cho anh N trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc cho đến khi có sự thay đổi khác. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: không xem xét. Về quyền thăm nom con chung: Chị Phạm Thị T được quyền đi lại thăm nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng con chung.

+ Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp: Không xem xét do đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Về án phí: Anh N phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết, Tòa án tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải vào ngày 05/1/2024 và ngày 23/1/2024 bị đơn chị Phạm Thị T vắng mặt. Do vụ án không thể tiến hành hòa giải được nên phải đưa ra xét xử công khai tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, qua thẩm tra, công bố công khai tại phiên tòa, nghe ý kiến của đương sự, của kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Đây là vụ án hôn nhân và gia đình tranh chấp về Ly hôn, nuôi con chung theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn chị Phạm Thị T có hộ khẩu thường trú tại tổ dân phố X, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên nên việc Tòa án nhân dân huyện Đại Từ thụ lý và giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về sự có mặt của đương sự: Đối với bị đơn chị Phạm Thị T đã được Tòa án triệu tập họp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên căn cứ khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2]. Về nội dung: Anh Nguyễn Văn N và chị Phạm Thị T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có được tìm hiểu, được hai bên gia đình tổ chức đám cưới theo phong tục và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên theo quy định pháp luật nên đây là cuộc hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Về tình trạng hôn nhân, căn cứ lời khai của các đương sự, có cơ sở xác định: Anh N và chị T đã chung sống với nhau nhưng không hạnh phúc do bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung; chị T không quan tâm đến hạnh phúc gia đình, vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2020 đến nay không còn quan tâm đến nhau nữa. Anh N yêu cầu Tòa án giải quyết cho vợ chồng ly hôn. Tại phiên tòa, anh N vẫn giữ nguyên quan điểm xin ly hôn nên Hội đồng xét xử thấy rằng, theo quy định tại Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014:

“ 1. Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình.

2. Vợ chồng có nghĩa vụ chung sống với nhau, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và lý do chính đáng khác”

Trong trường hợp này, từ năm 2019 đến nay anh N và chị T thực tế không còn thương yêu, quan tâm, chung sống với nhau nữa khiến cho mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy có căn cứ chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh N đối với chị T theo quy định tại khoản 1 điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3]. Về con chung: Quá trình giải quyết anh N xác định vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Bảo T1, sinh ngày 05/01/2013 và Nguyễn Nam P, sinh ngày 12/11/2015. Khi ly hôn anh N có nguyện vọng sẽ trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung; Hội đồng xét xử thấy, tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình 2014 quy định:

“ 1. Sau khi ly hôn, vợ chồng vẫn có nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc, không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình theo quy định của luật này, bộ luật dân sự và các luật khác có liên quan.

2. Vợ chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ và quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết

định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con.

3. ...”.

Xét về điều kiện chăm sóc giáo dục con chung: Hội đồng xét xử xét thấy cả hai cháu còn nhỏ, cháu Nguyễn Bảo T1, sinh ngày 05/01/2013 và Nguyễn Nam P, sinh ngày 12/11/2015 có nguyện vọng được ở với bố; mặt khác, hiện nay trong quá trình giải quyết vụ án chị T không có mặt, không có lời khai tại Tòa án. Do vậy, có căn cứ chấp nhận yêu cầu xin nuôi con của nguyên đơn anh Nguyễn Văn N, giao 02 con chung cho anh N trực tiếp nuôi dưỡng để đảm bảo sự phát triển toàn diện của con khi bố mẹ ly hôn. Về cấp dưỡng nuôi con, anh N không đề nghị Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Về quyền đi lại thăm nom chăm sóc con chung: Chị T được quyền đi lại thăm nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng con chung, không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, trong quá trình nuôi dưỡng, nếu thấy cần thiết, các đương sự có quyền thỏa thuận hoặc khởi kiện bằng vụ án yêu cầu giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con chung hoặc thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn.

[4]. Về tài sản chung, nợ chung: Hội đồng xét xử không xem xét, do các đương sự đều xác định tự thỏa thuận về tài sản chung và nợ chung, không đề nghị Tòa án giải quyết.

[5]. Về án phí: Anh N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định nộp ngân sách nhà nước.

[6]. Về quyền kháng cáo: Anh N, chị T được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 143, 147, khoản 3 Điều 228, 271, 273 BLTTDS; Các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn N1, cho anh N1 được ly hôn chị Phạm Thị T.

2. Về con chung: Giao 02 (hai) con chung là Nguyễn Bảo T1, sinh ngày 05/01/2013 và Nguyễn Nam P, sinh ngày 12/11/2015 cho anh N1 trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cho đến khi con chung trưởng thành (đủ 18 tuổi) hoặc cho đến khi có sự thay đổi khác. Vì lợi ích của các con, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về quyền thăm nom con chung: Chị Phạm Thị T được quyền đi lại thăm nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng con chung, không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự xác định tự thỏa thuận, không đề nghị Tòa án giải quyết, Hội đồng xét xử không xem xét trong vụ án này.

4. Về án phí. Anh N1 phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm nộp vào ngân sách Nhà nước, được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0005209 ngày 14/11/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đại Từ.

5. Về quyền kháng cáo: Anh Nguyễn Văn N được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, chị Phạm Thị T được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Thái Nguyên
- VKSND huyện Đại Từ;
- Chi cục THADS huyện Đại Từ;
- T/báo cho UBND xã;
- Lưu: Hồ sơ, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phan Thị Quyên